

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2024/HS-ST
Ngày 10-12-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Nguyễn Quốc Dũng;

Nguyễn Văn Độ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Thái Hoàng Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 107/2024/TLST-HS ngày 16 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2024/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 10 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/QĐST – HS ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương đối với các bị cáo:

1. Trần Thị T, sinh năm 1976 tại Bình Dương; nơi thường trú: ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn M (đã chết) và bà Nguyễn Thị D (đã chết), bị cáo có 02 con; tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt.

2. Nguyễn Văn N, sinh năm 1963 tại Bình Dương; nơi thường trú: ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Bảo vệ; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn K (đã chết) và bà Đào Thị L, bị cáo có vợ là Phan Thị Ngọc L1 và 01 con; tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt.

3. Nguyễn Thị H, sinh năm 1959 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi thường trú: ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn L2 (đã chết) và bà Nguyễn Thị H1 (đã chết), bị cáo có chồng là Lê Văn N1 và 01 con; tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt.

- Bị hại: Bà Phan Thị Kim L3, sinh năm 1966; nơi thường trú: ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: anh Nguyễn Ngọc T1 sinh năm 1987, trú tại phường T, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Các bị cáo Trần Thị T, Nguyễn Văn N và Nguyễn Thị H quen biết nhau. Bị cáo Trần Thị T do cần tiền trả nợ nên nảy sinh ý định làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cầm cố lấy tiền tiêu xài và trả nợ. Để thực hiện ý định trên, bị cáo T lấy thông tin chứng minh nhân dân của bị cáo Nguyễn Văn N và thông tin thửa đất số 900, tờ bản đồ số 47 có địa chỉ xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương của anh Nguyễn Ngọc T1 để đặt làm giả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 đơn xác nhận tình trạng bất động sản thông qua mạng xã hội Zalo có tên tài khoản “sổ đỏ” với giá 5.000.000 đồng. Khoảng 18 giờ, ngày 21-05-2021, bị cáo T nói với bị cáo Nghĩa là do bị cáo N cùng tên với người trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên nhờ bị cáo Nghĩa đứng R thế chấp giúp bị cáo T, bị cáo N đồng ý. Bị cáo T nhờ bị cáo H giới thiệu bị cáo T và bị cáo N cho bà Phan Thị Kim L3 để bị cáo T và bị cáo N vay tiền, bị cáo H đồng ý. Khi bị cáo T, bị cáo N và bị cáo H đi gần đến nhà bà L3 thì dừng lại. Bị cáo T lấy 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nêu trên ra đưa cho bị cáo N xem, bị cáo N thấy tên là Nguyễn Văn N thì bị cáo N hỏi bị cáo T, lúc này bị cáo T trả lời là của một người anh bà con của bị cáo T có tên giống với bị cáo N cho mượn, bị cáo N không thắc mắc và đồng ý đứng ra thế chấp vay tiền cho bị cáo T. Khi bị cáo T, bị cáo N và bị cáo H vào nhà bà L3 để vay tiền thì bà L3 yêu cầu phải có vợ chồng mới đồng ý cho vay, lúc này bị cáo T kêu bị cáo H ra ngoài để bị cáo T nói với bị cáo H. Bị cáo T nhờ bị cáo H nhận là vợ của bị cáo N để bà L3 cho vay tiền thì bị cáo H đồng ý. Tiếp đó, bị cáo H và bị cáo T quay lại thì bị cáo H nhận là vợ bị cáo N. Sau đó bị cáo N và bị cáo T xác nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị cáo N và bị cáo H thì bà L3 tin tưởng và đồng ý cho vay số tiền là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Sau khi nhận tiền từ bà L3 thì bị cáo N giao lại cho bị cáo T kiểm đếm số tiền trên và bị cáo Thu giữ số tiền trên. Trên đường về bị cáo T cho bị cáo N số tiền là 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng), bị cáo T cho bị cáo H số tiền là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) là tiền công bị cáo N và bị cáo H giúp bị cáo T mượn tiền.

Đến ngày 05-10-2022, bà L3 phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 900, tờ bản đồ số 47 có địa chỉ xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương và 01 đơn xác nhận tình trạng bất động sản là giả nên trình báo Công an xã L, Công an xã L lập hồ sơ ban đầu và chuyển Công an huyện B xử lý theo thẩm quyền.

Vật chứng tạm giữ: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 900, tờ bản đồ số 47 có địa chỉ xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương và 01 đơn xác nhận tình trạng bất động sản.

Quá trình điều tra, các bị cáo T, N và H đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến gì về hành vi phạm tội của các bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm

giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Kết luận giám định số 465/KL-KTHS ngày 12-12-2022, Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng có thửa đất số 900, tờ bản đồ số 47 có địa chỉ xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương do ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1963, đăng ký thường trú: ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Kết luận giám định số 177/KL-KTHS ngày 26-4-2023, Phòng K1 Công an tỉnh B, Kết luận: 01 đơn xác tình trạng bất động sản ông Nguyễn Văn N đứng tên do Ủy ban nhân dân xã L cấp ngày 18-5-2021 là chữ ký mang tên “Bạch Long H2” và hình dấu tròn có nội dung “U.B.N.D XÃ LONG NGUYỄN H.BÀU BÀNG T.BÌNH DƯƠNG” trên “Đơn xác nhận tình trạng bất động sản” có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, đề ngày 18-5-2021 (ký hiệu A) so với chữ ký của Bạch Long H2 và hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu (ký hiệu M) không phải do một người ký và một con dấu đóng ra.

Đối với hành vi của bị cáo Nguyễn Văn N, bị cáo N không cung cấp thông tin cho bị cáo T để làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Bị cáo Nguyễn Văn N và bị cáo Nguyễn Thị H, có hành vi lừa dối là đóng giả làm vợ chồng để bà L3 tin tưởng và cho mượn số tiền 50.000.000 đồng đã đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản với vai trò giúp sức.

Trong quá trình điều tra, bị cáo T đã trả lại cho bà L3 số tiền là 19.000.000 đồng, bị cáo N tự nguyện bồi thường cho bà L3 5.000.000 đồng. Bà Liên tiếp T2 yêu cầu bị cáo T trả lại 26.000.000 đồng. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

Đối với số tiền thu lợi bất chính của bị cáo Nghĩa là 500.000 đồng, của bị cáo H là 300.000 đồng đã tiêu xài cá nhân hết. bị cáo T đồng ý thay cho bị cáo N và bị cáo H trả lại số tiền này cho bị hại.

Quá trình điều tra các bị cáo, bị hại không có ý kiến gì về các vấn đề trên.

Bản Cáo trạng số 45/CT-VKSBB ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Trần Thị T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017 và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm c, d khoản 2 Điều 314 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017. Truy tố bị cáo Nguyễn Văn N và bị cáo Nguyễn Thị H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng trong phần tranh luận rút một phần quyết định truy tố đối với bị cáo Trần Thị T từ 02 tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” thành tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, các phần khác vẫn giữ nguyên. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174 điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 và các điểm c, d khoản 2 Điều 314 và Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo T từ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng đến 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Xử phạt bị cáo T từ 02 (hai) năm đến 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo Trần Thị T phải chấp hành hình phạt chung là 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng đến 06 (sáu) năm 06 (sáu) tháng.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174 và Điều; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo N từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 (bốn) năm đến 5 (năm) năm, thời gian thử thách kể từ ngày tuyên án.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174 và Điều; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo H từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 (bốn) năm đến 5 (năm) năm, thời gian thử thách kể từ ngày tuyên án.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo T bồi thường cho bị hại L3 số tiền 26.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 900, tờ bản đồ số 47 có địa chỉ xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương và 01 đơn xác nhận tình trạng bất động sản là vật chứng trong vụ án nên lưu vào hồ sơ vụ án.

Đối với đối tượng đã làm giả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 900, tờ bản đồ số 47 có địa chỉ xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương và 01 đơn xác nhận tình trạng bất động sản cho T, Cơ quan cảnh sát Điều tra tiếp tục xác minh làm rõ, khi nào có kết quả sẽ xử lý sau.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận tại phiên tòa.

Bị hại không có ý kiến tranh luận. Bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Bị cáo T nói lời sau cùng: hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, bị cáo rất hối hận, bị cáo mong được hưởng sự khoan hồng của pháp luật để bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

Bị cáo N nói lời sau cùng: hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, bị cáo rất hối hận, bị cáo mong được hưởng sự khoan hồng của pháp luật để bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

Bị cáo H nói lời sau cùng: Bị cáo đã biết hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện B, tỉnh Bình Dương, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm

quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng đã truy tố. Lời nhận tội của các bị cáo phù hợp với những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Do vậy, đã có đủ cơ sở xác định: Ngày 21-5-2023, tại ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, bị cáo Trần Thị T sử dụng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 900, tờ bản đồ số 47 có địa chỉ xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương giả và 01 đơn xác nhận tình trạng bất động sản giả, bị cáo T nhờ bị cáo Nguyễn Văn N và bị cáo Nguyễn Thị H đóng giả là vợ chồng để thế chấp cho bà Phan Thị Kim L3 mục đích lừa đảo để chiếm đoạt của bị hại L3 số tiền 50.000.000 đồng. Hành vi nêu trên của bị cáo T phạm tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017; hành vi bị cáo N và bị cáo H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng rút một phần quyết định truy tố bị cáo T từ 02 tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” thành tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” các phần khác của bị cáo giữ nguyên. Như đã nhận định, hành vi của bị cáo T chỉ cấu thành tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và không làm thay đổi điều khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố. Vì vậy căn cứ Điều 298 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án. Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng truy tố bị cáo T theo tội danh và điều khoản như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Các bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Bị cáo T đã khai nhận toàn bộ hành vi sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý con dấu, tài liệu, giấy tờ của cơ quan, tổ chức; xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự chung của toàn xã hội. Vụ án có tính chất đồng phạm giản đơn. Hội đồng xét xử phân tích vai trò của các bị cáo để thấy được tính chất, mức độ của từng bị cáo. Bị cáo T là người trực tiếp sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy xác nhận tình trạng bất động sản giả nhờ bị cáo N và bị cáo H đóng giả vợ, chồng để bị cáo T chiếm đoạt tài sản của bị hại nên bị cáo T là người chủ mưu, bị cáo H và bị cáo Nghĩa là đồng phạm có vai trò giúp sức tích cực. Cả ba bị cáo cùng trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ xử các bị cáo một mức án nghiêm, tương xứng với tính chất và mức độ phạm tội của các bị cáo để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem

xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân đối với các bị cáo.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo T, N và H có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo đây là các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Bị cáo T, bị cáo N đã khắc phục một phần hậu quả, gia đình của bị cáo T, bị cáo N có người có công với cách mạng, bị cáo Nghĩa là người cao tuổi đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Bị cáo H là người cao tuổi nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[6] Đối với bị cáo Trần Thị Thu P nhiều tội nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 để tổng hợp hình phạt đối với bị cáo.

[7] Xét bị cáo N và bị cáo H là người cao tuổi, bị cáo N tự nguyện khắc phục một phần hậu quả, bị cáo N có 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trong đó có 02 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 và 01 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; bị cáo H có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trong đó có 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 1 và 01 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, các bị cáo có nhân thân tốt, các bị cáo phạm tội với vai trò giúp sức, các bị cáo có nơi cư trú rõ ràng nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần phải bắt các bị cáo chấp hành hình phạt tù mà các bị cáo có khả năng tự cải tạo và việc cho các bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15-4-2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao áp dụng cho các bị cáo được hưởng án treo là đã đủ răn đe, giáo dục các bị cáo.

[8] Mức hình phạt theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với các bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội của các bị cáo nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Đối với đối tượng làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 giấy cam kết, Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh làm rõ khi nào có kết quả sẽ xử lý sau.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo T bồi thường cho bị hại L3 số tiền 26.000.000 đồng.

[11] Về xử lý vật chứng: Đối với 01 một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 538, tờ bản đồ số: 33, số phát hành DE 239729 ngày 05-05-2022 và 01 giấy cam kết vật chứng trong vụ án nên lưu vào hồ sơ vụ án.

[12] Về án phí: Bị cáo Trần Thị T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị cáo Nguyễn Văn N và bị cáo Nguyễn Thị H là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ Điều 12 của Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điểm c khoản 2 Điều 174; điểm c, d khoản 2 Điều 341, điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Trần Thị T;

Điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15-4-2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo đối với bị cáo Nguyễn Văn N;

Điểm c khoản 2 Điều 174, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15-4-2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo đối với bị cáo Nguyễn Thị H;

Điều 106, Điều 136, Điều 260, Điều 298, Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Điều 23 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên bố bị cáo Trần Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn N và bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Trần Thị T 02 (hai) năm 08 (tám) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo Trần Thị T phải chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm 02 (hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ bắt bị cáo để thi hành án.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Nguyễn Văn N cho Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Nguyễn Thị H cho Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách,

người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trần Thị T bồi thường cho bị hại Phan Thị Kim L3 số tiền 26.000.000 (hai mươi sáu triệu) đồng.

3. Về án phí: Buộc bị cáo Trần Thị T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 1.300.000 (một triệu ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bị cáo Nguyễn Văn N và bị cáo Nguyễn Thị H được miễn án phí theo quy định.

4. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Công an huyện Bàu Bàng;
- Người tham gia tố tụng;
- Công thông tin điện tử Tòa án (nếu có);
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mai